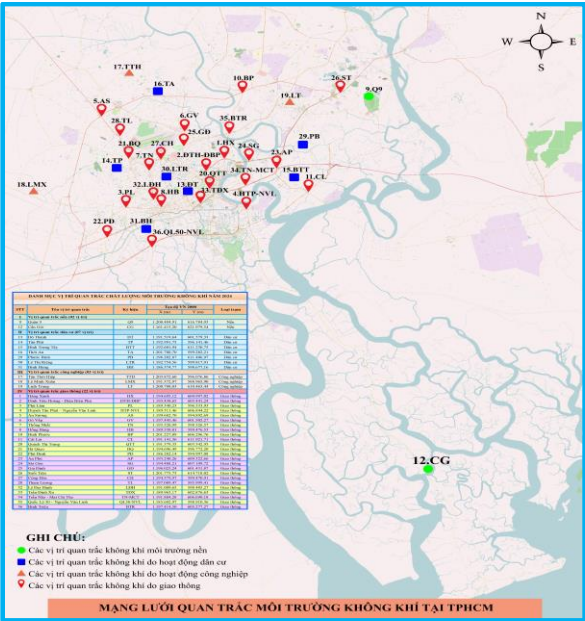


BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(THÁNG 02/2024)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



2. Thông số quan trắc
- 8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.
3. Tần suất quan trắc
- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
 - Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.
4. Quy chuẩn so sánh
- QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen;
 - QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.
5. Đơn vị tính
- Các thông số: CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen: đơn vị tính µg/Nm³; trong đó mét khối khí chuẩn (Nm³) là mét khối khí chuẩn ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân);
 - Tiếng ồn: đơn vị tính dBA.
6. Số mẫu quan trắc

Thông số quan trắc	TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	Tiếng ồn	CO	NO ₂	SO ₂	Benzen
Số mẫu quan trắc (mẫu)	756	72	72	756	756	756	756	756

7. Kết quả

7.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- TSP: dao động từ 23 – 770 µg/Nm³ (QCVN 300 µg/Nm³);
- Tiếng ồn: dao động từ 40,1 – 82,1 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: 70 dBA);
- CO: dao động từ KPH – 15.000 µg/Nm³ (QCVN 30.000 µg/Nm³);
- NO₂: dao động từ KPH– 195 µg/Nm³ (QCVN 200 µg/Nm³);
- SO₂: dao động từ KPH – 91µg/Nm³ (QCVN 350 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 02/2024 cho thấy các thông số quan trắc đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: CO, NO₂, SO₂. Các thông số không đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: TSP có 4,63% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 300 µg/Nm³), tiếng ồn có 70,77% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 26:2010/BTNMT cho phép giới hạn tối đa về tiếng ồn khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ: 70dBA) nguyên nhân do ảnh hưởng của hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp và hoạt động dân cư.

7.2. Nhóm bụi mịn: (PM₁₀, PM_{2.5})

- PM₁₀: dao động từ 17 – 97 µg/Nm³ (QCVN 100 µg/Nm³);
- PM_{2.5}: dao động từ 12 – 42 µg/Nm³ (QCVN 50 µg/Nm³).

Số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 02/2024 cho thấy các thông số quan trắc nhóm bụi mịn đều đạt Quy chuẩn Việt Nam.

7.3. Khí độc: (Benzen)

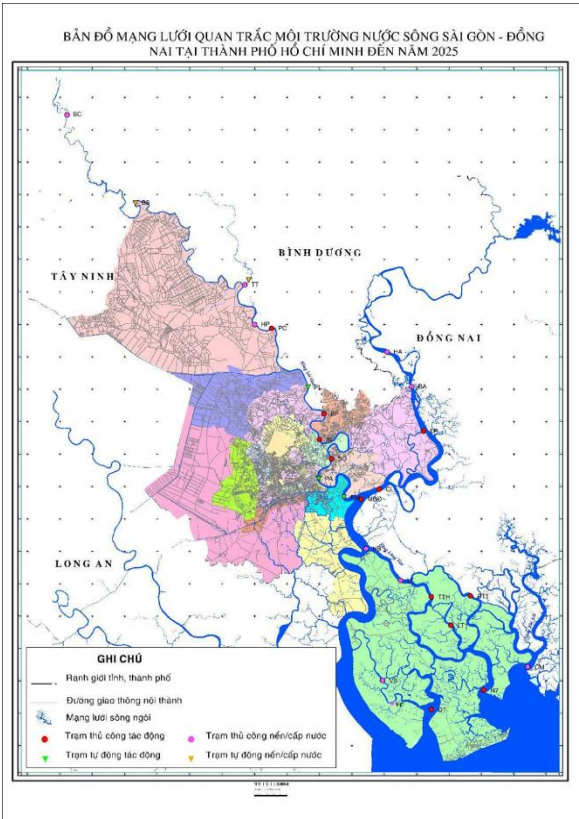
- Benzen: dao động từ KPH – 20 µg/Nm³ (QCVN 22 µg/Nm³).

100% số liệu quan trắc khí độc Benzen trong tháng 02/2024 đạt QCVN.

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

17 thông số bao gồm pH, TSS, clorua, BOD₅, COD hoặc TOC (đối với các vị trí bị nhiễm mặn), DO, amoni, tổng N, tổng P, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, Cd, Pb, Cu, Zn.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): 02 lần/ngày.

- 14 trạm quan trắc tác động (Thị Tinch, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1,

Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

- Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

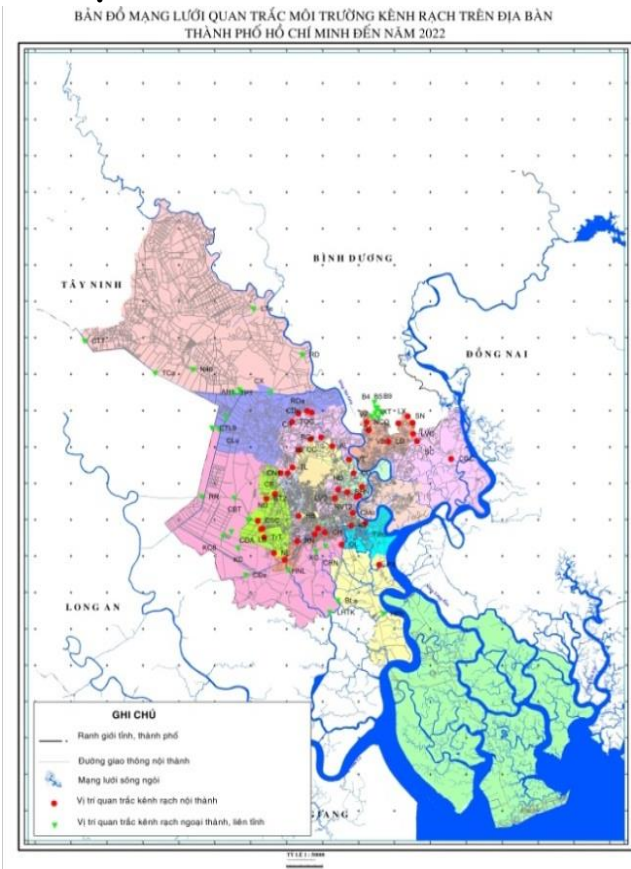
6. Kết quả

Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 2 năm 2024	Chỉ số chất lượng nước
Sông Sài Gòn	Bến Củi	80	Tốt
	Hòa Phú	86	Tốt
	Phú Cường	88	Tốt
	Bình Phước	68	Trung bình
	Bình Lợi	54	Trung bình
	Sài Gòn	62	Trung bình
Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai	Hóa An	86	Tốt
	Bình An	89	Tốt
	Cát Lái	100	Rất tốt
	Mũi Đèn Đỏ	87	Tốt
	Nhà Bè	91	Rất tốt
	Vàm Sát	81	Tốt
	Tam Thôn Hiệp	90	Tốt
	Đồng Tranh	90	Tốt
	Ngã Bảy	89	Tốt
	Cái Mép	88	Tốt
	Vàm Cỏ	81	Tốt
	Thị Tinch	92	Rất tốt
	Lòng Tàu	91	Rất tốt
	Lòng Tàu 1	88	Tốt
	Đồng Tranh 1	95	Rất tốt
	Long Phước	79	Tốt

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba bò: 6 vị trí.

2. Thông số quan trắc:

23 thông số bao gồm: pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Phosphat, Nitrat, Tổng chất rắn lơ lửng, Crom VI, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

3. Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 tháng/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde): Thực hiện lấy mẫu 3 tháng/lần.

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08:2023/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

6. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
VT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	24	Ô nhiễm nặng
AL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
BCa	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	19	Ô nhiễm nặng
TĐ	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	15	Ô nhiễm nặng
CC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
TL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
CN1	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	10	Ô nhiễm nặng
CB	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	16	Ô nhiễm nặng
BT2	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
CSC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	10	Ô nhiễm nặng
CĐA	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
TrT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	15	Ô nhiễm nặng
NL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
LVS	Nhiều Lộc - Thị Nghè	29	Kém
HD	Nhiều Lộc - Thị Nghè	44	Kém
TN2	Nhiều Lộc - Thị Nghè	30	Kém
TThu	Kênh Đôi - Tè	15	Ô nhiễm nặng
KT	Kênh Đôi - Tè	14	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
CH	Kênh Đồi - Tè	18	Ô nhiễm nặng
NTĐ	Kênh Đồi - Tè	14	Ô nhiễm nặng
CV	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	15	Ô nhiễm nặng
RN	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	13	Ô nhiễm nặng
Cmo	Kênh Bến Nghé	17	Ô nhiễm nặng
RVT	Rạch Vắn Thánh	12	Ô nhiễm nặng
RVT2	Rạch Vắn Thánh	12	Ô nhiễm nặng
CĐ	Kênh Xuyên Tâm	13	Ô nhiễm nặng
BHN	Kênh Xuyên Tâm	50	Kém
OL	Ông Lớn	14	Ô nhiễm nặng
PX	Rạch Đĩa	15	Ô nhiễm nặng
HB	Tân Hóa Lò Gốm	11	Ô nhiễm nặng
TQC	Kênh Trần Quang Cơ	15	Ô nhiễm nặng
CS	Kênh Trần Quang Cơ	12	Ô nhiễm nặng
CDu	Kênh Trần Quang Cơ	14	Ô nhiễm nặng
RDa	Kênh Trần Quang Cơ	19	Ô nhiễm nặng
LB	Kênh Lương Bèo	12	Ô nhiễm nặng
NCQ	Rạch Đồn	15	Ô nhiễm nặng
VB	Rạch Vĩnh Bình	10	Ô nhiễm nặng
SN	Suối Nhum	10	Ô nhiễm nặng
LVC	Suối Nhum	11	Ô nhiễm nặng
SXT	Suối Xuân Trường	10	Ô nhiễm nặng
SC	Suối Cái	19	Ô nhiễm nặng
CGC	Cầu Gò Công	18	Ô nhiễm nặng
HNL	Sông Chợ Đệm	17	Ô nhiễm nặng
NĐ	Nước Đen	15	Ô nhiễm nặng
LĐ	Linh Đông	13	Ô nhiễm nặng
LX	Linh Xuân	14	Ô nhiễm nặng

b. Kênh rạch ngoại thành

Vị trí quan trắc	Kênh (ngoại thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
HPH	Sông Kinh	46	Kém
LTe	Láng The	30	Kém
N46	N46	90	Tốt
TCa	Thầy Cai	48	Kém
TPT	Thầy Cai	50	Kém
CTT	Thầy Cai	45	Kém
TC18A	Kênh TCT18A	37	Kém
AH1	Kênh Xáng	50	Kém
CX	Kênh Xáng	51	Trung Bình
XTS	An Hạ	43	Kém
CLo	An Hạ	40	Kém
CTL9	Kênh Ranh Long An	17	Ô nhiễm nặng
RR	Kênh Rau Răm	39	Kém
TTa	Kênh C	38	Kém
KC	Kênh C	30	Kém
KC6	Kênh C6	18	Ô nhiễm nặng
KC8	Kênh C8	15	Ô nhiễm nặng
XC	Xóm Cùi	18	Ô nhiễm nặng
BLa	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	37	Kém
CG	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	25	Ô nhiễm nặng
LHTK	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	25	Ô nhiễm nặng
CRN	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	20	Ô nhiễm nặng
CBT	Kênh AH31	69	Trung Bình
CĐe	Sông Chợ Đệm	41	Kém
RD	Rạch Dứa	32	Kém

c. Kênh Ba Bò

Vị trí quan trắc	VN-WQI	Chất lượng nước
B2	11	Ô nhiễm nặng
B5	13	Ô nhiễm nặng
B4	14	Ô nhiễm nặng
B6	15	Ô nhiễm nặng
B1	35	Kém
B7	24	Ô nhiễm nặng

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG